



ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ



TRƯỜNG ĐẠI HỌC
NÔNG - LÂM BẮC GIANG



ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG TRONG KỶ NGUYÊN MỚI: CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN



ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ



TRƯỜNG ĐẠI HỌC
NÔNG - LÂM BẮC GIANG



ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

KỶ YẾU

HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG TRONG KỶ NGUYÊN MỚI: CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

NĂM 2026

MỤC LỤC

DIỄN VĂN CHÀO MỪNG VÀ KHAI MẠC HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA	7
<i>GS.TS. Phạm Bảo Dương, Bí thư Đảng ủy</i>	
PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC ĐÁP ỨNG YÊU CẦU PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, NÔNG DÂN, NÔNG THÔN TRONG KỶ NGUYÊN MỚI	9
<i>Trần Thanh Đức, Nguyễn Hữu Văn, Nguyễn Văn Đức, Phạm Hữu Ty, Nguyễn Thị Thùy An</i>	
ĐÀO TẠO GẮN VỚI NGHIÊN CỨU VÀ HỢP TÁC QUỐC TẾ TRONG LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN: CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC ĐỐI TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY	13
<i>Lê Thị Hoa Sen, Hồ Lê Phi Khanh</i>	
PHÁT TRIỂN ĐÀO TẠO VÀ NGUỒN NHÂN LỰC CHẤT LƯỢNG CAO PHỤC VỤ NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG - LÂM BẮC GIANG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025	19
<i>Nguyễn Thực Huy, Nguyễn Việt Đức</i>	
HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ HỢP TÁC QUỐC TẾ CỦA KHOA LÂM NGHIỆP, TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM, ĐẠI HỌC HUẾ GIAI ĐOẠN 2016 - 2026.....	22
<i>TS. Hoàng Huy Tuấn</i>	

CHỦ ĐỀ 1:

CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ KINH DOANH NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG TRONG BỐI CẢNH MỚI

PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM OCOP GẮN VỚI DU LỊCH Ở THÀNH PHỐ HUẾ TRONG BỐI CẢNH THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT 19-NQ/TW	28
<i>Nguyễn Hữu Lợi</i>	
PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH OCOP TẠI VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2021-2025: KẾT QUẢ THỰC HIỆN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH	35
<i>Nguyễn Văn Hường, Lê Thị Hồng Quyên</i>	
ẢNH HƯỞNG CỦA TÍN DỤNG XANH ĐẾN KHẢ NĂNG SINH LỜI CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM	47
<i>Lê Ngọc Quỳnh Anh, Lê Thị Ngọc Thu</i>	
HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH CHO THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH “MỖI XÃ MỘT SẢN PHẨM” Ở TỈNH QUẢNG NINH	59
<i>Nguyễn Phương Lê, Vũ Nguyễn Quỳnh Chi</i>	
TIẾP CẬN TÍN DỤNG VI MÔ VÀ CẤU TRÚC CHI TIÊU CỦA HỘ GIA ĐÌNH TẠI KHU VỰC NÔNG THÔN VIỆT NAM	71
<i>Nguyễn Thị Khánh Trang, Lê Viêt Giáp</i>	

PHÁT TRIỂN DU LỊCH SINH THÁI TẠI KHU DỰ TRỮ THIÊN NHIÊN ĐỘNG CHÂU - KHE NƯỚC TRONG, TỈNH QUẢNG TRỊ	83
<i>Nguyễn Ngọc Tân, Phạm Quốc Khang</i>	
CÁC NHÂN TỐ XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI TRÊN NỀN TẢNG SỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TIÊU THỤ SẢN PHẨM OCOP TẠI THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG	95
<i>Phạm Thị Tân 95</i>	
ĐẦU TƯ CÔNG CHO HẠ TẦNG SỐ NÔNG NGHIỆP Ở VIỆT NAM HIỆN NAY: 105 THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP	105
<i>Phạm Thị Quỳnh</i>	
GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN DU LỊCH CỘNG ĐỒNG TẠI LÀNG GÓM PHÙ LÃNG, TỈNH BẮC NINH	111
<i>Phạm Thị Thanh Thuý, Phan Thị Huyền</i>	
PHÂN TÍCH VÀ DỰ BÁO NGÀNH CHĂN NUÔI VIỆT NAM: ÁP DỤNG MÔ HÌNH ARIMA	122
<i>Hồ Trọng Phúc, Đinh Thị Chung, Trương Nguyễn Trung Hiếu, Hồ Thanh Phương</i>	
PHÁT TRIỂN DU LỊCH SINH THÁI TẠI RỪNG PHÒNG HỘ NAM SÔNG HƯƠNG, THÀNH PHỐ HUẾ	139
<i>Lê Anh Quý, Trần Thị Giang, Nguyễn Ngọc Ánh</i>	
SỬ DỤNG CÁC TIẾP CẬN SHAP-EGARCH-LSTM ĐỂ TỐI ƯU HÓA DỰ BÁO BIẾN ĐỘNG VÀ QUẢN LÝ RỦI RO CỔ PHIẾU CHUỖI CUNG ỨNG GẠO TOÀN CẦU	152
<i>Trần Bá Thuấn</i>	
QUẢN LÝ RỦI RO CHUỖI CUNG ỨNG NÔNG SẢN XANH TRONG BỐI CẢNH BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU: KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH CHO VIỆT NAM	170
<i>Dương Thị Hương Giang, Chu Thùy Dương, Nguyễn Ngọc Tuấn, Nguyễn Thực Huy</i>	

CHỦ ĐỀ 2:

CHUYỂN ĐỔI SỐ VÀ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO TRONG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM SINH HỌC PHÂN TỬ CỦA VI KHUẨN <i>CLOSTRIDIUM PEFRINGENS</i> GÂY VIÊM RUỘT HOẠI TỬ PHÂN LẬP TỪ GÀ BỊ BỆNH VIÊM RUỘT HOẠI TỬ	194
<i>Nguyễn Đình Thuý Khương, Huỳnh Văn Chương, Nguyễn Xuân Hoà</i>	
ỨNG DỤNG CHỈ THỊ DNA MÃ VẠCH <i>psbA-trnH</i> TRONG XÁC ĐỊNH LOÀI LIM XANH (<i>Erythrophleum fordii</i> Oliv.) TỰ NHIÊN TẠI TỈNH THÁI NGUYÊN	204
<i>Đỗ Hoàng Chung, Trần Thị Thu Hà, Nguyễn Chí Hiếu, Vũ Thị Hoài Linh, Trần Thị Mai, Nguyễn Tiến Dũng</i>	

ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ NUÔI CẤY MÔ TẾ BÀO THỰC VẬT TRONG NHÂN GIỐNG ĐỊA LAN CHỊU NHIỆT PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO 215
Dương Thanh Thủy, Trần Thị Triều Hà, Lã Thị Thu Hằng, Phan Thị Phương Nhi

XU HƯỚNG NGHIÊN CỨU NÔNG NGHIỆP THÔNG MINH CHO CÂY TRỒNG CHỦ LỰC VIỆT NAM: PHÂN TÍCH TRẮC LƯỢNG THỰC MỤC 223
Lê Danh Đồng, Nguyễn Văn Định 223

PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG TRONG KỶ NGUYÊN MỚI THÔNG QUẢ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ SỐ VÀ IoT 234
Tổng Hải Yến, Nguyễn Trọng Hải, Nguyễn Đà Giang, Lương Công Tuấn, Nguyễn Thanh Tùng, Thân Văn Hoan

NGUYÊN LÝ THIẾT KẾ BUỒNG SẤY MÔ-ĐUN ĐỔI LƯU CƯỜNG BỨC TÍCH HỢP BƠM NHIỆT DỰA TRÊN MÔ PHỎNG CFD VÀ THÍ NGHIỆM THÍ ĐIỂM 238
Lương Công Tuấn, Tổng Hải Yến, Nguyễn Trọng Hải, Nguyễn Đà Giang, Nguyễn Thanh Tùng, Thân Văn Hoan

THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG HỆ THỐNG ĐỌC CHỈ SỐ ĐỒNG HỒ NƯỚC KHÔNG DÂY ỨNG DỤNG IoT 249
Khuong Anh Sơn, Nguyễn Thị Kim Anh, Phạm Hồng Thái, Trương Ngọc Cường, Hồ Văn Dũng

NGHIÊN CỨU XÂY DỰNG QUY TRÌNH CANH TÁC GIỐNG LẠC ĐỎ BAFU.N01 259
Phùng Duy Hiếu, Đỗ Thị Thảo, Trần Quang Đạo, Lê Công Hùng, Hoàng Thị Thao

TÍNH TOÁN, THIẾT KẾ VÀ CHẾ TẠO MÁY TRỘN BỘT MÌ TRỰC ĐỨNG PHỤC VỤ SẢN XUẤT BÁNH BAO QUY MÔ HỘ GIA ĐÌNH 271
Hồ Văn Dũng, Phan Tôn Thanh Tâm, Hồ Nhật Phong, Nguyễn Thanh Cường, Lê Diên Minh Tú, Vệ Quốc Linh

ĐỀ XUẤT CÔNG NGHỆ THIẾT BỊ NHIỆT PHÂN THAN SINH HỌC TỪ PHỤ PHẨM NÔNG NGHIỆP QUY MÔ NHỎ HƯỚNG ĐẾN MỤC TIÊU NET-ZERO 280
Đỗ Minh Cường, Nguyễn Thị Ngọc, Nguyễn Văn Quý, Trần Quang Vũ, Bùi Xuân Nhật, Vệ Quốc Linh, Trần Đức Hạnh, Nguyễn Quốc Huy, Trần Võ Văn May Phan Tôn Thanh Tâm, Nguyễn Thanh Quốc

ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG SINH SẢN VÀ MỘT SỐ BỆNH THƯỜNG GẶP CỦA BÒ SENEPOL TẠI TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU BÒ VÀ ĐỒNG CỎ BA VÌ 288
Đặng Hồng Quyên, Thân Minh Hoàng, Trần Đức Hoàn và Nguyễn Việt Đức, Trần Thị Tâm

CHỦ ĐỀ 3:
QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG VÀ THÍCH ỨNG
BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG KHIẾU NẠI, TỔ CÁO VÀ TRANH CHẤP ĐẤT ĐAI TẠI HUYỆN PHÙ MỸ, TỈNH GIA LAI 298
Trần Thanh Đức, Đặng Văn Hôn, Trương Thị Diệu Hạnh, Nguyễn Phúc Khoa

LIÊN KẾT DOANH NGHIỆP – HỢP TÁC XÃ – CỘNG ĐỒNG TRONG QUẢN TRỊ CHUỖI GIÁ TRỊ NÔNG LÂM SẢN BỀN VỮNG: TRƯỜNG HỢP MÔ HÌNH DƯỢC LIỆU VÀ TINH DẦU CỦA LIÊN MINH XANH	307
<i>Hồ Đăng Nguyên</i>	
TỔNG QUAN VỀ PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH TỪ AO NUÔI TRỒNG THỦY SẢN: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP GIẢM THIỂU TRONG BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG	316
<i>Trần Nam Hà, Hoàng Nghĩa Mạnh, Nguyễn Duy Quỳnh Trâm</i>	
TỪ KHAI THÁC TÀI NGUYÊN BẢN ĐỊA SANG QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG BỀN VỮNG TRONG BỐI CẢNH BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU	326
<i>Hồ Ngọc Sơn, Đào Thị Thanh Hoà</i>	
THỰC TRẠNG VÀ HIỆU QUẢ KINH TẾ CÁC MÔ HÌNH NÔNG NGHIỆP THÔNG MINH THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TẠI HUYỆN LỆ THỦY – QUẢNG BÌNH	338
<i>Nguyễn Thị Thúy Hằng</i>	
QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP HƯỚNG TỚI PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG TRONG BỐI CẢNH MỚI Ở VIỆT NAM	349
<i>Bùi Thị Kim Thu</i>	

ẢNH HƯỞNG CỦA TÍN DỤNG XANH ĐẾN KHẢ NĂNG SINH LỜI CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Lê Ngọc Quỳnh Anh, Lê Thị Ngọc Thu

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế, Lengocquynhanh@hueuni.edu.vn

TÓM TẮT

Nghiên cứu này phân tích thực trạng phát triển tín dụng xanh và đánh giá tác động của tín dụng xanh đến khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại Việt Nam trong bối cảnh chuyển dịch sang tài chính bền vững. Trên cơ sở dữ liệu bảng gồm 120 quan sát của các ngân hàng Việt Nam giai đoạn 2020–2024, nghiên cứu xem xét sự thay đổi quy mô, cơ cấu tín dụng xanh theo lĩnh vực, mức độ triển khai tín dụng xanh giữa các ngân hàng, đồng thời lượng hóa ảnh hưởng của tín dụng xanh đến khả năng sinh lời thông qua hai chỉ tiêu ROA và ROE. Kết quả cho thấy dư nợ tín dụng xanh của hệ thống ngân hàng Việt Nam gia tăng đáng kể trong giai đoạn nghiên cứu, song tỷ trọng tín dụng xanh trong tổng dư nợ vẫn ở mức thấp và có sự phân hóa rõ rệt giữa các ngân hàng. Về tác động đến khả năng sinh lời, tín dụng xanh có ảnh hưởng tích cực đến ROA nhưng tác động tiêu cực đến ROE, phản ánh sự đánh đổi giữa hiệu quả sử dụng tài sản và lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu trong giai đoạn đầu triển khai tín dụng xanh. Bên cạnh đó, các yếu tố nội tại như hiệu quả chi phí, chất lượng tài sản và quy mô ngân hàng tiếp tục đóng vai trò quyết định đối với khả năng sinh lời, trong khi các yếu tố vĩ mô chưa thể hiện tác động rõ nét. Kết quả nghiên cứu góp phần bổ sung bằng chứng thực nghiệm về tài chính xanh tại Việt Nam, đồng thời cung cấp hàm ý chính sách quan trọng nhằm hoàn thiện khung pháp lý, tăng cường cơ chế khuyến khích và nâng cao năng lực quản trị rủi ro để thúc đẩy tín dụng xanh phát triển bền vững, gắn với mục tiêu nâng cao hiệu quả và ổn định của hệ thống ngân hàng trong dài hạn.

Từ khóa: Khả năng sinh lời; Ngân hàng thương mại Việt Nam; Tín dụng xanh; Tài chính bền vững

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu ngày càng nghiêm trọng và yêu cầu phát triển bền vững trở thành ưu tiên toàn cầu, hệ thống tài chính – ngân hàng được xem là một trong những trụ cột quan trọng thúc đẩy quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế xanh. Thông qua hoạt động cấp tín dụng, các ngân hàng thương mại không chỉ thực hiện chức năng trung gian tài chính mà còn có khả năng định hướng dòng vốn vào các dự án thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng và phát thải carbon thấp (Scholtens, 2006). Theo đó, tín dụng xanh ngày càng được coi là công cụ quan trọng giúp hài hòa mục tiêu tăng trưởng kinh tế, bảo vệ môi trường và ổn định tài chính dài hạn (OECD, 2017). Tại Việt Nam, phát triển tín dụng xanh là một trong những định hướng lớn của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước nhằm thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh và cam kết đạt phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050. Ngân hàng Nhà nước Việt

Nam đã ban hành nhiều văn bản định hướng thúc đẩy tín dụng xanh và quản lý rủi ro môi trường – xã hội trong hoạt động cấp tín dụng (SBV, 2015; SBV, 2022). Những năm gần đây, nhiều ngân hàng thương mại đã từng bước triển khai các chương trình tài trợ cho năng lượng tái tạo, nông nghiệp bền vững, công trình xanh và sản xuất sạch hơn. Tuy nhiên, việc mở rộng tín dụng xanh cũng làm gia tăng chi phí thẩm định, yêu cầu năng lực đánh giá rủi ro môi trường – xã hội cao hơn và tiềm ẩn rủi ro công nghệ, rủi ro chính sách, từ đó có thể tạo áp lực lên hiệu quả hoạt động trong ngắn hạn (D’Orazio & Popoyan, 2019).

Trên phương diện lý thuyết và thực nghiệm, mối quan hệ giữa tín dụng xanh và khả năng sinh lời của ngân hàng vẫn chưa đạt được sự đồng thuận. Một số nghiên cứu cho rằng việc phát triển tài chính xanh có thể nâng cao hiệu quả hoạt động và khả năng sinh lời thông qua cải thiện uy tín, tăng cường niềm tin của nhà đầu tư và giảm thiểu

rủi ro trong dài hạn (Bihari & Pradhan, 2011; Gangi và c.s., 2019). Ngược lại, các nghiên cứu khác lại chỉ ra rằng chi phí tuân thủ, chi phí thẩm định và thời gian hoàn vốn kéo dài có thể làm suy giảm lợi nhuận trong giai đoạn đầu triển khai (Buallay, 2020; Chen và c.s., 2021). Sự khác biệt trong kết quả thực nghiệm cho thấy tác động của tín dụng xanh phụ thuộc đáng kể vào bối cảnh thể chế, mức độ phát triển của thị trường tài chính và đặc điểm cấu trúc của hệ thống ngân hàng từng quốc gia. Mặc dù tín dụng xanh tại Việt Nam đã thu hút sự quan tâm ngày càng lớn từ các nhà hoạch định chính sách và giới nghiên cứu, các bằng chứng thực nghiệm trong nước vẫn còn hạn chế và chưa mang tính hệ thống. Phần lớn các nghiên cứu hiện nay tập trung vào phân tích chính sách, khuôn khổ pháp lý hoặc đánh giá thực trạng triển khai tín dụng xanh (Nguyen và cs., 2021; Tran & Pham, 2022), trong khi các nghiên cứu định lượng kiểm định trực tiếp tác động của tín dụng xanh đến khả năng sinh lời của ngân hàng thương mại còn khá ít. Đặc biệt, chưa có nhiều nghiên cứu xem xét đồng thời tác động đến các chỉ tiêu sinh lời khác nhau như ROA và ROE để nhận diện khả năng tồn tại sự đánh đổi giữa hiệu quả sử dụng tài sản và lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu trong giai đoạn đầu triển khai tín dụng xanh. Bên cạnh đó, các nghiên cứu sử dụng dữ liệu cập nhật giai đoạn sau năm 2020 – thời điểm Việt Nam đẩy mạnh chiến lược tài chính xanh và cam kết phát thải ròng bằng “0” – vẫn còn hạn chế.

Như vậy, tồn tại một khoảng trống nghiên cứu đáng kể liên quan đến việc thiếu bằng chứng thực nghiệm cập nhật và toàn diện về tác động của tín dụng xanh đến khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại Việt Nam trong bối cảnh chuyển dịch sang tài chính bền vững. Xuất phát từ khoảng trống này, nghiên cứu được thực hiện nhằm phân tích ảnh hưởng của tín dụng xanh đến khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại Việt Nam trên cơ sở dữ liệu bảng giai đoạn 2020–2024. Nghiên cứu không chỉ bổ sung bằng chứng thực nghiệm trong bối cảnh một nền kinh tế mới nổi mà

còn góp phần làm rõ những tranh luận chưa thống nhất trong các nghiên cứu trước đây, đồng thời cung cấp hàm ý chính sách quan trọng cho Ngân hàng Nhà nước và các ngân hàng thương mại trong việc thiết kế cơ chế thúc đẩy tín dụng xanh gắn với mục tiêu nâng cao hiệu quả và ổn định hệ thống ngân hàng trong dài hạn.

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Tổng quan nghiên cứu và cơ sở lý thuyết

2.1.1. Cơ sở lý thuyết về tín dụng xanh và khả năng sinh lời của ngân hàng

Tín dụng xanh được hiểu là các khoản cấp tín dụng của ngân hàng dành cho các dự án, hoạt động sản xuất – kinh doanh có tác động tích cực đến môi trường, góp phần giảm phát thải khí nhà kính, sử dụng hiệu quả tài nguyên và thúc đẩy phát triển bền vững (UNEP, 2016; OECD, 2017). Trong lĩnh vực ngân hàng, tín dụng xanh không chỉ là công cụ thực hiện trách nhiệm xã hội mà còn được xem là một phần trong chiến lược quản trị rủi ro và nâng cao giá trị dài hạn của ngân hàng (Weber, 2012).

Từ góc độ lý thuyết trung gian tài chính, ngân hàng có vai trò phân bổ nguồn lực tài chính trong nền kinh tế, do đó việc định hướng dòng vốn vào các dự án xanh có thể góp phần giảm thiểu các rủi ro môi trường – xã hội tiềm ẩn, vốn có khả năng chuyển hóa thành rủi ro tài chính trong dài hạn (Scholtens, 2006). Khi các rủi ro này được kiểm soát tốt hơn, chất lượng tài sản của ngân hàng có thể được cải thiện, từ đó tác động tích cực đến khả năng sinh lời. Bên cạnh đó, lý thuyết các bên liên quan (stakeholder theory) cho rằng các ngân hàng thực hiện tốt các hoạt động tài chính xanh có thể nâng cao uy tín, hình ảnh thương hiệu và mức độ tin cậy đối với khách hàng, nhà đầu tư và cơ quan quản lý (Freeman & Phillips, 2002). Điều này giúp ngân hàng mở rộng thị phần, giảm chi phí huy động vốn và cải thiện hiệu quả tài chính trong dài hạn. Ngoài ra, lý thuyết nguồn lực (resource-based view) cho rằng việc phát triển năng lực thẩm định,

quản lý và triển khai tín dụng xanh có thể trở thành lợi thế cạnh tranh của ngân hàng nếu các năng lực này mang tính hiếm có và khó sao chép (Barney, 1991). Trong trường hợp này, tín dụng xanh không chỉ là nghĩa vụ tuân thủ mà còn có thể tạo ra giá trị gia tăng, góp phần nâng cao khả năng sinh lời.

Tuy nhiên, trong ngắn hạn, việc mở rộng tín dụng xanh có thể làm gia tăng chi phí hoạt động của ngân hàng do yêu cầu đầu tư vào hệ thống đánh giá rủi ro môi trường – xã hội, chi phí giám sát và thời gian hoàn vốn dài hơn so với tín dụng truyền thống (D’Orazio & Popoyan, 2019). Điều này cho thấy tác động của tín dụng xanh đến khả năng sinh lời của ngân hàng có thể mang tính hai mặt và phụ thuộc vào bối cảnh cụ thể.

2.1.2. Ảnh hưởng của tín dụng xanh đến khả năng sinh lời của ngân hàng

Các nghiên cứu thực nghiệm về mối quan hệ giữa tín dụng xanh và khả năng sinh lời của ngân hàng cho thấy kết quả chưa thống nhất. Nhiều nghiên cứu tại các quốc gia phát triển cho thấy hoạt động tài chính xanh có tác động tích cực đến hiệu quả và lợi nhuận của ngân hàng. (Weber, 2012) chỉ ra rằng các ngân hàng tích cực tích hợp yếu tố môi trường vào hoạt động tín dụng có mức rủi ro thấp hơn và hiệu quả tài chính ổn định hơn. (Gangi và c.s. 2019) cho thấy các ngân hàng có mức độ cam kết cao với tài chính bền vững thường đạt được lợi nhuận tốt hơn trong dài hạn. Ngược lại, một số nghiên cứu lại tìm thấy tác động tiêu cực hoặc không rõ ràng của tín dụng xanh đến khả năng sinh lời. (Buallay, 2020) cho rằng việc đầu tư vào các hoạt động bền vững có thể làm giảm lợi nhuận ngắn hạn do chi phí thực hiện cao. (Chen và c.s., 2021) khi nghiên cứu các ngân hàng Trung Quốc, cho thấy tín dụng xanh ban đầu có thể làm suy giảm ROA và ROE, song tác động này có xu hướng cải thiện theo thời gian khi ngân hàng tích lũy kinh nghiệm và hoàn thiện cơ chế quản lý.

Đối với các nền kinh tế mới nổi, kết quả nghiên cứu càng trở nên đa dạng. D’Orazio và Popoyan (2019) nhấn mạnh vai trò của khuôn khổ thể chế và chính sách hỗ trợ trong việc quyết định

hiệu quả của tín dụng xanh đối với hoạt động ngân hàng. Một số nghiên cứu cho rằng trong bối cảnh thị trường tài chính chưa phát triển đầy đủ, tín dụng xanh có thể chưa tạo ra tác động tích cực rõ rệt đến lợi nhuận do thiếu các cơ chế chia sẻ rủi ro và khuyến khích phù hợp. Tại Việt Nam, các nghiên cứu liên quan đến tín dụng xanh chủ yếu tập trung vào khía cạnh chính sách và thực trạng triển khai. Nguyen et al. (2021) phân tích vai trò của hệ thống ngân hàng trong thúc đẩy tăng trưởng xanh và chỉ ra những rào cản trong việc mở rộng tín dụng xanh, bao gồm thiếu thông tin, thiếu khung pháp lý thống nhất và hạn chế về năng lực thẩm định. Tran và Pham (2022) cho rằng mặc dù tín dụng xanh đang gia tăng, nhưng tác động của nó đến hiệu quả tài chính của ngân hàng vẫn chưa được kiểm chứng rõ ràng bằng các nghiên cứu định lượng quy mô lớn.

Từ tổng quan các nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm, có thể nhận thấy rằng mối quan hệ giữa tín dụng xanh và khả năng sinh lời của ngân hàng vẫn chưa có sự đồng thuận, đặc biệt trong bối cảnh các nền kinh tế đang phát triển như Việt Nam. Các nghiên cứu trước đây còn hạn chế về dữ liệu, phạm vi nghiên cứu hoặc chưa xem xét đầy đủ đặc điểm riêng của hệ thống ngân hàng Việt Nam trong giai đoạn thúc đẩy mạnh mẽ tài chính xanh. Do đó, nghiên cứu này tập trung phân tích tác động của tín dụng xanh đến khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại Việt Nam, qua đó làm rõ liệu tín dụng xanh là động lực nâng cao hiệu quả tài chính hay chỉ đơn thuần là một nghĩa vụ chính sách trong ngắn hạn. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất giả thuyết chính như sau:

Giả thuyết: Tín dụng xanh có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại Việt Nam.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu nghiên cứu được tính toán và thu thập từ báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán, báo cáo thường niên và báo cáo phát triển bền vững của 24 ngân hàng thương mại Việt Nam trong 5 năm, từ 2020

– 2024. Số liệu thu thập của 24 NHTM cũng được lấy từ trang thông tin điện tử về tài chính uy tín như Cafef.vn, Vietstock.vn.

2.2.2. Phương pháp nghiên cứu

Kết quả thu thập từ bộ dữ liệu dạng bảng cân bằng với 120 quan sát. Để đạt được kết quả theo mục tiêu nghiên cứu, bước đầu tiên là thực hiện phương pháp hồi quy tiêu chuẩn đối với dữ liệu bảng thông qua phương pháp Pooled OLS. Qua kết quả kiểm định cho thấy rằng có các mối quan hệ nội sinh, ảnh hưởng qua lại lẫn nhau nên việc sử dụng phương pháp Pooled OLS là không hiệu quả. Sau đó áp dụng các mô hình hồi quy dữ liệu bảng, bao gồm mô hình tác động cố định (Fixed Effects Model – FEM) và mô hình tác động ngẫu nhiên (Random Effects Model – REM), nhằm kiểm soát các đặc điểm riêng biệt của từng ngân hàng mà không thể quan sát trực tiếp. Để lựa chọn mô hình phù hợp, nghiên cứu tiến hành các kiểm định thống kê như kiểm định Breusch–Pagan Lagrange Multiplier và kiểm định Hausman. Sau đó để đảm bảo độ tin cậy của kết quả nghiên cứu, sau khi lựa chọn mô hình phù hợp, nghiên cứu tiếp tục thực hiện các kiểm định chẩn đoán sau hồi quy. (Dữ liệu được hỗ trợ xử lý bởi Stata 17).

2.2.3. Mô hình nghiên cứu

Dựa trên cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm trước đây về mối quan hệ giữa tín dụng xanh và hiệu quả hoạt động ngân hàng (Weber, 2012; Buallay, 2020; Chen et al., 2021), nghiên cứu này đề xuất mô hình hồi quy nhằm phân tích tác động của tín dụng xanh đến khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Mô hình nghiên cứu tổng quát được xây dựng như sau:

Phương trình 1: Ảnh hưởng của tín dụng xanh đến khả năng sinh lời của ngân hàng trên tổng tài sản (ROA)

$$ROA_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 GCR_{i,t} + \beta_2 CAR_{i,t} + \beta_3 CIR_{i,t} + \beta_4 LDR_{i,t} + \beta_5 NPL_{i,t} + \beta_6 SIZE_{i,t} + \beta_7 GDP_{i,t} + \beta_8 INF\epsilon_{i,t} + \epsilon_{i,t}$$

Phương trình 2: Ảnh hưởng của tín dụng xanh đến khả năng sinh lời của ngân hàng trên vốn chủ sở hữu (ROE)

$$ROE_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 GCR_{i,t} + \beta_2 CAR_{i,t} + \beta_3 CIR_{i,t} + \beta_4 LDR_{i,t} + \beta_5 NPL_{i,t} + \beta_6 SIZE_{i,t} + \beta_7 GDP_{i,t} + \beta_8 INF\epsilon_{i,t} + \epsilon_{i,t}$$

Trong đó: β_0 : hằng số; β_k : hệ số hồi quy của các biến độc lập trong mô hình; i : đại diện cho ngân hàng trong mẫu nghiên cứu; t : đại diện cho năm nghiên cứu; ϵ : sai số ngẫu nhiên của mô hình nghiên cứu.

- Biến khả năng sinh lời của ngân hàng:

Nghiên cứu sử dụng 2 chỉ tiêu là ROA và ROE giúp phản ánh toàn diện khả năng sinh lời của ngân hàng từ các góc độ khác nhau, đồng thời kiểm tra tính nhất quán của kết quả nghiên cứu. Cụ thể: *ROA (Return on Assets)* – Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản, được tính bằng lợi nhuận sau thuế chia cho tổng tài sản bình quân. ROA phản ánh mức độ hiệu quả trong việc sử dụng tài sản của ngân hàng để tạo ra lợi nhuận và thường được xem là chỉ tiêu phù hợp để so sánh hiệu quả hoạt động giữa các ngân hàng có quy mô khác nhau. *ROE (Return on Equity)* – Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu, được tính bằng lợi nhuận sau thuế chia cho vốn chủ sở hữu bình quân. ROE phản ánh khả năng tạo lợi nhuận cho các cổ đông và chịu ảnh hưởng đáng kể từ cấu trúc vốn và mức độ đòn bẩy tài chính của ngân hàng.

- **Biến tín dụng xanh:** Tỷ trọng tín dụng xanh (GCR) được đo bằng tỷ lệ dư nợ tín dụng xanh trên tổng dư nợ cho vay của ngân hàng. Dư nợ tín dụng xanh bao gồm các khoản vay tài trợ cho các dự án, lĩnh vực thân thiện với môi trường như năng lượng tái tạo, nông nghiệp bền vững, xử lý chất thải, tiết kiệm năng lượng và công trình xanh, theo phân loại của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

- Biến kiểm soát đặc điểm ngân hàng và vĩ mô

Dựa trên các nghiên cứu trước về các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của ngân hàng (Athanasoglou et al., 2008; Dietrich & Wanzenried, 2014), nghiên cứu đưa vào mô hình một số biến kiểm soát ở cấp độ ngân hàng, bao gồm: *Quy mô ngân hàng (SIZE)*: được đo bằng logarit tự nhiên của tổng tài sản. Quy mô lớn có thể giúp ngân hàng tận dụng lợi thế kinh tế theo quy mô, nhưng cũng có thể làm gia tăng chi phí quản lý; *Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)*: được đo bằng vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản có rủi ro. CAR

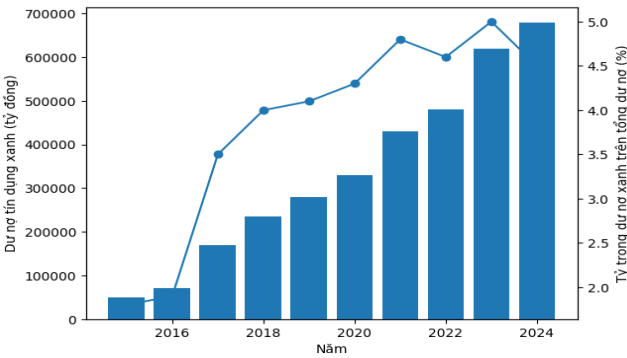
phản ánh mức độ an toàn và khả năng chịu đựng rủi ro của ngân hàng; *Chất lượng tài sản (NPL)*: được đo bằng tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ cho vay. NPL cao thường có tác động tiêu cực đến khả năng sinh lời của ngân hàng; *Tỷ lệ cho vay trên vốn huy động (LDR)* được đo bằng tỷ lệ dư nợ cho vay khách hàng trên tổng vốn huy động của ngân hàng. LDR phản ánh mức độ sử dụng nguồn vốn huy động cho hoạt động cấp tín dụng – hoạt động sinh lợi cốt lõi của ngân hàng. LDR ở mức hợp lý có thể góp phần gia tăng thu nhập lãi và cải thiện khả năng sinh lời; tuy nhiên, LDR quá cao có thể làm gia tăng rủi ro thanh khoản và tác động tiêu cực đến lợi nhuận của ngân hàng; *Hiệu quả chi phí (CIR)*: được đo bằng tỷ lệ chi phí hoạt động trên tổng thu nhập. CIR cao phản ánh hiệu quả hoạt động thấp và có tác động tiêu cực đến lợi nhuận.

Ngoài ra, nghiên cứu sử dụng hai biến kiểm soát vĩ mô là *lạm phát (INF)* và *tăng trưởng kinh tế (GDP)* nhằm phản ánh tác động của môi trường kinh tế vĩ mô đến khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1 Tín dụng xanh và cơ cấu tín dụng xanh theo lĩnh vực

Việt Nam là một trong những quốc gia chịu tác động nặng nề của biến đổi khí hậu, với mức độ dễ bị tổn thương xếp thứ 127/182 quốc gia và thiệt hại kinh tế năm 2020 ước tính khoảng 10 tỷ USD. Trước thực trạng này, Việt Nam đã thể hiện cam kết chính trị mạnh mẽ khi tuyên bố mục tiêu đạt phát thải ròng bằng “0” (Net Zero) vào năm 2050 tại Hội nghị COP26. Để hiện thực hóa mục tiêu này, nhu cầu vốn cho quá trình chuyển đổi xanh được ước tính lên tới khoảng 368 tỷ USD đến năm 2040, đặt ra yêu cầu lớn đối với vai trò cung ứng vốn của hệ thống ngân hàng. Mặc dù số lượng tổ chức tín dụng tham gia cấp tín dụng xanh đã gia tăng, với gần 60 đơn vị, song dư nợ tín dụng xanh vẫn chiếm tỷ trọng khiêm tốn, chỉ khoảng 4,4%–4,5% tổng dư nợ toàn nền kinh tế vào cuối năm 2023. Bên cạnh đó, áp lực từ chuỗi cung ứng toàn cầu, đặc biệt từ các doanh nghiệp FDI lớn, ngày càng gia tăng, làm gia tăng nhu cầu tiếp cận các nguồn tài chính bền vững tại Việt Nam (Báo cáo NHNNVN 2024).

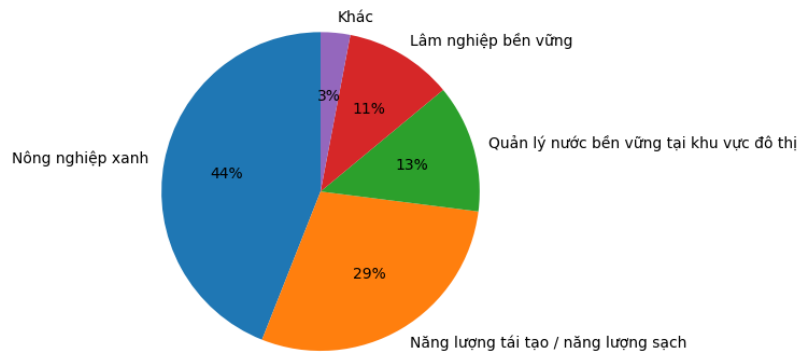


Hình 1. Dư nợ tín dụng xanh và tỷ trọng trong tổng dư nợ nền kinh tế (2015-2024)

(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ báo cáo Ngân hàng Nhà nước (2024))

Hình 1 cho thấy dư nợ tín dụng xanh của hệ thống ngân hàng Việt Nam tăng trưởng mạnh trong giai đoạn 2015–2024, từ mức còn khiêm tốn ban đầu lên khoảng 680 nghìn tỷ đồng vào năm 2024, phản ánh sự mở rộng ngày càng rõ nét của dòng vốn ngân hàng vào các lĩnh vực thân thiện với môi trường. Song song với đó, tỷ trọng tín dụng xanh trong tổng dư nợ toàn nền kinh tế cũng gia tăng, từ khoảng 2% giai đoạn 2015–2016 lên

trên 4% trong giai đoạn 2021–2024, cho thấy vai trò của tín dụng xanh ngày càng được củng cố. Tuy nhiên, mặc dù quy mô tuyệt đối tiếp tục tăng nhanh, tỷ trọng tín dụng xanh trong những năm gần đây có xu hướng dao động và tăng chậm hơn, hàm ý rằng tốc độ mở rộng tín dụng xanh vẫn chưa vượt trội so với tăng trưởng tín dụng chung, đồng thời cho thấy dư địa phát triển tín dụng xanh tại Việt Nam vẫn còn lớn trong thời gian tới.



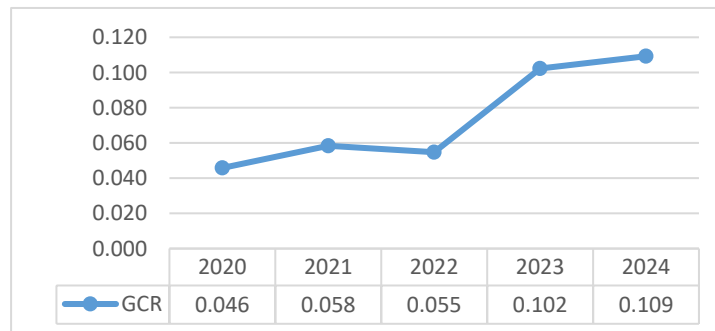
Hình 2. Cơ cấu tín dụng xanh theo lĩnh vực

(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ báo cáo thường niên NHNN 2024)

Hình 2 cho thấy cơ cấu tín dụng xanh theo lĩnh vực của hệ thống ngân hàng Việt Nam. Kết quả cho thấy tín dụng xanh tập trung chủ yếu vào nông nghiệp xanh, chiếm 44% tổng dư nợ tín dụng xanh, phản ánh vai trò ưu tiên của khu vực nông nghiệp trong chiến lược tăng trưởng xanh, thích ứng biến đổi khí hậu và đảm bảo an ninh lương thực quốc gia. Lĩnh vực năng lượng tái tạo và năng lượng sạch đứng thứ hai với 29%, cho thấy sự gia tăng đáng kể của dòng vốn ngân hàng vào các dự án chuyển dịch năng lượng và giảm phát thải carbon. Trong khi đó, quản lý nước bền

vững tại khu vực đô thị và lâm nghiệp bền vững lần lượt chiếm 13% và 11%, phản ánh mức độ tham gia còn tương đối hạn chế của tín dụng xanh đối với các lĩnh vực hạ tầng môi trường và bảo tồn tài nguyên. Nhóm các lĩnh vực khác chỉ chiếm 3%, cho thấy cơ cấu tín dụng xanh hiện nay vẫn chưa thực sự đa dạng. Kết quả này hàm ý rằng hệ thống ngân hàng Việt Nam vẫn còn dư địa lớn để mở rộng tín dụng xanh sang các lĩnh vực môi trường khác thông qua việc hoàn thiện khung chính sách, cơ chế ưu đãi và nâng cao năng lực đánh giá rủi ro xanh.

3.2. Tỷ trọng tín dụng xanh trong hệ thống ngân hàng Việt Nam

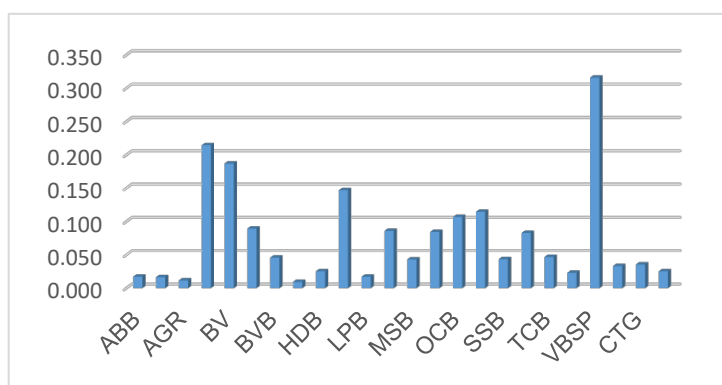


Hình 3. Tỷ lệ tín dụng xanh trên tổng dư nợ bình quân (2020-2024)

(Nguồn: Tác giả thu thập và tính toán)

Dựa trên Hình 3, chỉ tiêu tín dụng xanh trung bình (GCR) của hệ thống ngân hàng Việt Nam giai đoạn 2020–2024 có xu hướng tăng rõ rệt nhưng chưa đồng đều. GCR tăng từ 0,046 năm 2020 lên 0,058 năm 2021, sau đó giảm nhẹ xuống 0,055 năm 2022 do tác động hậu COVID-19, lạm phát và chính sách tiền tệ thắt chặt. Từ năm 2023, GCR tăng mạnh, đạt 0,102 năm 2023 và 0,109 năm

2024, phản ánh sự thúc đẩy từ các chính sách tài chính xanh, cam kết Net Zero 2050 và nhu cầu vốn cho các dự án xanh, đồng thời cho thấy sự chủ động của ngân hàng trong tích hợp ESG. Nhìn chung, tín dụng xanh có xu hướng tăng trong dài hạn nhưng mức GCR vẫn còn thấp, cho thấy dư địa mở rộng còn lớn và cần tiếp tục được hỗ trợ về chính sách và năng lực quản trị rủi ro xanh.



Hình 4. Tỷ lệ tín dụng xanh trên tổng dư nợ tín dụng các ngân hàng (2020-2024)

(Nguồn: Tác giả thu thập và tính toán)

Dựa trên Hình 4, có thể phân tích tỷ trọng tín dụng xanh bình quân giai đoạn 2020–2024 theo từng ngân hàng như sau: Thứ nhất, nhóm ngân hàng có tỷ trọng tín dụng xanh cao nổi bật gồm VBSP, BAB và BV. Trong đó, VBSP có tỷ trọng cao nhất, vượt trội so với phần còn lại, phản ánh vai trò đặc thù của ngân hàng chính sách trong tài trợ các chương trình phát triển bền vững, nông nghiệp xanh và an sinh xã hội. BAB và BV cũng ghi nhận mức GCR cao, cho thấy định hướng tương đối rõ ràng trong phân bổ tín dụng cho các lĩnh vực thân thiện với môi trường. Thứ hai, nhóm ngân hàng có tỷ trọng tín dụng xanh ở mức trung bình, bao gồm KLB, PGB, NAB, OCB, MBB và SHB. Các ngân hàng này đã bước đầu tích cực triển khai tín dụng xanh, song mức độ còn thận trọng và chưa tạo ra sự bứt phá rõ nét. Điều này phản ánh quá trình tích hợp tín dụng xanh đang diễn ra song song với các mục tiêu lợi nhuận và kiểm soát rủi ro truyền thống. Thứ ba, nhóm ngân hàng có tỷ trọng tín dụng xanh thấp chiếm đa số, như ABB, ACB, AGR, BVB, EIB, LPB, MSB, SSB, TCB, TPB, VCB, CTG và VPB. Đối với nhóm này, tín dụng xanh vẫn chưa trở thành trụ cột trong chiến lược kinh doanh, có thể do hạn chế về danh mục dự án xanh, khung đánh giá rủi ro môi trường – xã hội hoặc ưu tiên vào các phân khúc tín dụng truyền thống. Nhìn chung, kết quả cho thấy sự phân hóa rõ rệt giữa các ngân hàng trong việc triển khai tín dụng xanh. Trong khi một số ngân hàng đi đầu với tỷ trọng cao, phần lớn các ngân hàng còn ở giai đoạn khởi đầu. Điều này hàm

ý tiềm năng mở rộng tín dụng xanh trong toàn hệ thống vẫn còn lớn và cần thêm các cơ chế khuyến khích, tiêu chuẩn phân loại xanh rõ ràng cũng như nâng cao năng lực thẩm định và quản trị rủi ro xanh tại từng ngân hàng.

3.3 Ảnh hưởng tín dụng xanh đến khả năng sinh lời của ngân hàng

3.3.1. Mô tả dữ liệu

Bảng 4.1 trình bày thống kê mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu với 120 quan sát. Nhìn chung, các biến có mức độ phân tán hợp lý, phản ánh sự khác biệt về đặc điểm hoạt động giữa các ngân hàng trong mẫu. ROA đạt giá trị trung bình 1,4%, trong khi ROE đạt 15,3%, cho thấy khả năng sinh lời ở mức trung bình nhưng có sự chênh lệch đáng kể giữa các ngân hàng. Tín dụng xanh (GCR) có giá trị trung bình 0,074 với biên độ dao động lớn, phản ánh quy mô còn hạn chế và mức độ triển khai chưa đồng đều. Tỷ lệ an toàn vốn (CAR) trung bình đạt 12%, cho thấy phần lớn ngân hàng đáp ứng yêu cầu vốn, dù vẫn tồn tại sự khác biệt giữa các ngân hàng. Hiệu quả chi phí (CIR) và tỷ lệ cho vay trên huy động (LDR) có mức phân tán tương đối lớn, phản ánh sự khác biệt trong quản trị chi phí và chiến lược sử dụng vốn. Tỷ lệ nợ xấu (NPL) ở mức thấp, cho thấy chất lượng tín dụng nhìn chung được kiểm soát. Quy mô ngân hàng (SIZE) có sự chênh lệch đáng kể, trong khi các biến vĩ mô như GDP và INF cho thấy môi trường kinh tế vĩ mô tương đối ổn định trong giai đoạn nghiên cứu.

Bảng 4.1. Mô tả các biến trong mô hình

Biến	Quan sát	Trung Bình	Độ lệch chuẩn	Nhỏ nhất	Lớn nhất
ROA	120	0,014	0,009	0,001	0,079
ROE	120	0,153	0,06	0,026	0,265
GRC	120	0,074	0,104	0,002	0,628
CAR	120	0,12	0,28	0,084	0,25
CIR	120	0,418	0,144	0,227	0,939
LDR	120	0,819	0,104	0,494	1,171
NPL	120	0,019	0,011	0,004	0,074
SIZE	120	33,436	1,081	31,219	35,554
GDP	120	0,051	0,022	0,025	0,081
INF	120	0,03	0,006	0,018	0,036

(Nguồn: Tác giả tự tính toán và tổng hợp)

3.3.2. Kết quả hồi quy

Đối với mô hình (1), kết quả ước lượng OLS cho thấy mô hình tồn tại hiện tượng phương sai thay đổi, do đó nghiên cứu tiếp tục thực hiện các kiểm định và lựa chọn phương pháp ước lượng phù hợp nhằm đảm bảo độ tin cậy của kết quả phân tích. Nghiên cứu thực hiện thêm mô hình tác động ngẫu nhiên (REM) và mô hình tác động cố định (FEM). Thông qua kết quả kiểm định Hausman thấy giá trị thống kê Chi-square đạt 6,10 với 8 bậc

tự do, cùng với xác suất Prob > chi2 bằng 0,6358, lớn hơn mức ý nghĩa 5%. Vì vậy, mô hình tác động ngẫu nhiên (REM) được xem là phù hợp. Đối với mô hình (2), kết quả các kiểm định khuyết tật cho thấy mô hình không gặp phải các vi phạm nghiêm trọng đối với giả định của phương pháp OLS. Do đó, nghiên cứu sử dụng trực tiếp kết quả ước lượng OLS để phân tích và diễn giải. Kết quả hồi quy phù hợp cuối cùng thể hiện ở Bảng 4.2.

Bảng 4.2: Kết quả hồi quy

Các biến	Mô hình 1 (ROA)		Mô hình 2 (ROE)	
	Hệ số	P> z	Hệ số	P> z
GCR	0,019*	0,073	-0,099**	0,018
CAR	0,132	0,100	0,290*	0,066
CIR	-0,032**	0,002	-0,115**	0,004
LDR	-0,004	0,686	-0,040	0,303
NPL	0,116	0,356	-1,561***	0,000
SIZE	-0,008*	0,088	0,01**	0,037
GDP	0,037	0,442	0,357	0,118
INF	-0,115	0,418	-0,109	0,174

Ghi chú: ***, **, * có ý nghĩa thống kê lần lượt là 1%; 5% và 10%

(Nguồn: Tác giả tự tính toán và tổng hợp)

Kết quả bảng 4.2 cho thấy tác động của tín dụng xanh (GCR) đến khả năng sinh lời của ngân hàng là không đồng nhất giữa ROA và ROE, qua đó vừa phù hợp vừa mở rộng các bằng chứng thực

nghiệm trước đây. Cụ thể, tác động dương của tín dụng xanh đến ROA trong nghiên cứu này phù hợp với các nghiên cứu cho rằng tín dụng xanh giúp ngân hàng cải thiện hiệu quả sử dụng tài sản thông qua việc giảm thiểu rủi ro dài hạn và nâng cao chất lượng danh mục tín dụng (Lian và c.s., 2022; Scholtens, 2006; Weber, 2012). Tương tự, các nghiên cứu tại các nền kinh tế mới nổi cũng ghi nhận rằng việc mở rộng tài trợ cho các dự án thân thiện với môi trường góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động tổng thể của ngân hàng, đặc biệt trong bối cảnh khung chính sách hỗ trợ tài chính bền vững ngày càng hoàn thiện. Ngược lại, kết quả tác động âm của tín dụng xanh đến ROE lại đồng nhất với một số nghiên cứu chỉ ra rằng trong giai đoạn đầu triển khai, tín dụng xanh có thể làm suy giảm lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu do chi phí đầu tư ban đầu cao, biên lợi nhuận thấp và thời gian hoàn vốn kéo dài (Buallay, 2019; Miralles-Quirós và c.s., 2019). Kết quả này cũng phù hợp với lập luận cho rằng các ngân hàng khi mở rộng tín dụng xanh thường chấp nhận đánh đổi lợi nhuận ngắn hạn để đạt được mục tiêu bền vững và tuân thủ các tiêu chuẩn ESG trong dài hạn.

Đối với các biến kiểm soát: *Hiệu quả chi phí (CIR)* tác động âm và có ý nghĩa thống kê đến cả ROA và ROE trong nghiên cứu này hoàn toàn nhất quán với các nghiên cứu trước đây về hiệu quả ngân hàng (Athanasoglou và c.s., 2008). Điều này khẳng định rằng quản trị chi phí vẫn là yếu tố cốt lõi quyết định khả năng sinh lời, ngay cả trong bối cảnh các ngân hàng gia tăng đầu tư cho các hoạt động tài chính xanh. *Chất lượng tài sản (NPL)* cho thấy tác động tiêu cực mạnh đến ROE, phù hợp với các nghiên cứu của (Klein, 2013; Louzis và c.s., 2012) nhấn mạnh vai trò then chốt của kiểm soát nợ xấu trong bảo vệ lợi ích của cổ đông. Việc NPL không có ý nghĩa thống kê đối với ROA cũng tương đồng với một số nghiên cứu tại các thị trường đang phát triển, nơi tác động của nợ xấu thường thể hiện rõ nét hơn trên lợi nhuận vốn chủ

sở hữu so với hiệu quả sử dụng tài sản. *Quy mô ngân hàng (SIZE)*, kết quả tác động âm đến ROA nhưng dương đến ROE phản ánh sự tồn tại đồng thời của hiệu quả kinh tế theo quy mô và hiện tượng phi hiệu quả do mở rộng quá mức, phù hợp với các phát hiện của (Pasiouras & Kosmidou, 2007). Điều này cho thấy các ngân hàng lớn có lợi thế trong tối ưu hóa vốn chủ sở hữu, song không phải lúc nào cũng sử dụng tài sản hiệu quả hơn các ngân hàng nhỏ. Cuối cùng, việc các biến vĩ mô *GDP* và *INF* không có ý nghĩa thống kê trong cả hai mô hình cũng tương đồng với một số nghiên cứu cho rằng các yếu tố nội tại của ngân hàng có tác động trực tiếp và mạnh mẽ hơn đến khả năng sinh lời so với biến động kinh tế vĩ mô, đặc biệt trong giai đoạn kinh tế nhiều bất ổn sau COVID-19.

Nhìn chung, kết quả nghiên cứu vừa củng cố các bằng chứng thực nghiệm trước đây, vừa đóng góp thêm góc nhìn mới khi chỉ ra sự khác biệt trong tác động của tín dụng xanh lên ROA và ROE tại bối cảnh ngân hàng Việt Nam, qua đó nhấn mạnh sự đánh đổi giữa mục tiêu bền vững và lợi nhuận ngắn hạn trong quá trình chuyển dịch sang tài chính xanh.

IV. KẾT LUẬN

4.1. Hàm ý chính sách cho từng chủ thể

Để các giải pháp trên được triển khai hiệu quả, cần có sự hỗ trợ và phối hợp từ cơ quan quản lý và khách hàng doanh nghiệp.

Đối với Ngân hàng Nhà nước, một yêu cầu cấp thiết đặt ra là sớm hoàn thiện khung pháp lý liên quan đến tín dụng xanh, đặc biệt là ban hành Bộ tiêu chí phân loại xanh thống nhất ở cấp quốc gia. Đây sẽ là cơ sở quan trọng giúp các ngân hàng thương mại có căn cứ rõ ràng trong việc nhận diện, thẩm định và quản lý các khoản tín dụng xanh, đồng thời khắc phục tình trạng thiếu đồng bộ và chưa thống nhất trong cách hiểu và triển khai hiện nay. Bên cạnh đó, Ngân hàng Nhà nước cần nghiên cứu và áp dụng các cơ chế khuyến khích

phù hợp đối với tín dụng xanh, như chính sách tái cấp vốn ưu đãi, xem xét điều chỉnh tỷ lệ dự trữ bắt buộc hoặc áp dụng hệ số rủi ro thấp hơn đối với các khoản vay xanh trong tính toán tỷ lệ an toàn vốn. Những biện pháp này sẽ góp phần giảm chi phí vốn cho ngân hàng, qua đó tạo động lực thúc đẩy mở rộng tín dụng xanh một cách bền vững.

Đối với doanh nghiệp - là đối tượng trực tiếp sử dụng vốn vay, cần chủ động nâng cao mức độ minh bạch thông tin, đặc biệt là các thông tin liên quan đến tác động môi trường và xã hội trong quá trình sản xuất, kinh doanh. Việc cung cấp đầy đủ và trung thực các dữ liệu này không chỉ giúp ngân hàng thuận lợi hơn trong công tác thẩm định, mà còn góp phần giảm thiểu rủi ro phát sinh trong quá trình cho vay. Đồng thời, doanh nghiệp cần từng bước đầu tư đổi mới công nghệ, cải tiến quy trình sản xuất theo hướng thân thiện với môi trường, đáp ứng các tiêu chuẩn môi trường trong nước và quốc tế. Đây là điều kiện quan trọng để doanh nghiệp có thể tiếp cận các nguồn vốn tín dụng xanh ưu đãi, đồng thời tạo cơ sở để ngân hàng mở rộng danh mục tài sản có chất lượng và hiệu quả hơn.

4.2. Kết luận

Nghiên cứu đã làm rõ một số kết quả quan trọng liên quan đến tín dụng xanh và khả năng sinh lời của các ngân hàng Việt Nam trong bối cảnh chuyển dịch sang tài chính bền vững. *Thứ nhất*, kết quả thực nghiệm cho thấy tín dụng xanh có tác động tích cực đến khả năng sinh lời trên tổng tài sản (ROA), nhưng lại tác động tiêu cực đến khả năng sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE). Điều này phản ánh đặc điểm của tín dụng xanh là góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản và giảm rủi ro dài hạn, song trong ngắn hạn có thể làm suy giảm lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu do chi phí đầu tư ban đầu cao, biên lợi nhuận thấp và thời gian thu hồi vốn dài. Kết quả này nhấn mạnh sự đánh đổi giữa mục tiêu lợi nhuận ngắn hạn và mục

tiêu phát triển bền vững trong hoạt động ngân hàng. *Thứ hai*, các yếu tố nội tại của ngân hàng tiếp tục đóng vai trò quyết định đối với khả năng sinh lời. Hiệu quả chi phí (CIR) có tác động tiêu cực và có ý nghĩa thống kê đến cả ROA và ROE, cho thấy quản trị chi phí là yếu tố then chốt trong nâng cao hiệu quả hoạt động ngân hàng. Chất lượng tài sản (NPL) ảnh hưởng tiêu cực mạnh đến ROE, nhấn mạnh vai trò kiểm soát nợ xấu trong việc bảo vệ lợi ích của cổ đông. Trong khi đó, quy mô ngân hàng (SIZE) cho thấy tác động trái chiều, phản ánh sự tồn tại đồng thời của lợi thế kinh tế theo quy mô và nguy cơ phi hiệu quả khi ngân hàng mở rộng quá mức. Các biến vĩ mô như tăng trưởng kinh tế và lạm phát không có tác động rõ rệt đến khả năng sinh lời, cho thấy hiệu quả ngân hàng trong giai đoạn nghiên cứu chịu ảnh hưởng chủ yếu từ các yếu tố nội tại.

Dựa trên các kết quả nghiên cứu, một số hàm ý chính sách quan trọng được rút ra nhằm thúc đẩy sự phát triển bền vững của tín dụng xanh trong hệ thống ngân hàng Việt Nam. *Thứ nhất*, hoàn thiện khung chính sách và cơ chế khuyến khích tín dụng xanh, bao gồm việc xây dựng hệ thống phân loại xanh thống nhất, ưu đãi về vốn, lãi suất và thuế, nhằm giảm chi phí triển khai tín dụng xanh và hạn chế tác động tiêu cực đến ROE trong ngắn hạn. *Thứ hai*, nâng cao năng lực quản trị rủi ro và thẩm định dự án xanh tại các ngân hàng, thông qua đào tạo chuyên môn, ứng dụng công nghệ và tích hợp các tiêu chí ESG vào quy trình cấp tín dụng, qua đó cải thiện hiệu quả dài hạn của tín dụng xanh. *Thứ ba*, tăng cường quản trị chi phí và kiểm soát nợ xấu, bởi đây là các yếu tố có ảnh hưởng trực tiếp và mạnh mẽ đến khả năng sinh lời, đồng thời tạo nền tảng tài chính vững chắc để ngân hàng mở rộng tín dụng xanh một cách an toàn. *Thứ tư*, khuyến khích sự tham gia đồng bộ của Nhà nước, ngân hàng và khu vực doanh nghiệp, đặc biệt thông qua các cơ chế chia

sẽ rủi ro và huy động vốn dài hạn cho các dự án xanh, nhằm giảm áp lực lợi nhuận ngắn hạn cho ngân hàng. Nhìn chung, các phát hiện của nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm quan trọng cho thấy tín dụng xanh là xu hướng tất yếu trong

hệ thống ngân hàng Việt Nam, song cần được hỗ trợ bởi khung chính sách phù hợp và năng lực quản trị hiệu quả để vừa đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững, vừa nâng cao khả năng sinh lời và sự ổn định của hệ thống tài chính trong dài hạn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Athanasoglou, P. P., Brissimis, S. N., & Delis, M. D. (2008). *Bank-specific, industry-specific and macroeconomic determinants of bank profitability*. Journal of International Financial Markets, Institutions and Money, 18(2), 121–136. <https://doi.org/10.1016/J.INTFIN.2006.07.001>
2. Bihari, S. C., & Pradhan, S. (2011). *CSR and Performance: The Story of Banks in India*. Journal of Transnational Management, 16(1), 20–35. <https://doi.org/10.1080/15475778.2011.549807>
3. Buallay, A. (2019). *Is sustainability reporting (ESG) associated with performance? Evidence from the European banking sector*. Management of Environmental Quality: An International Journal, 30(1), 98–115. <https://doi.org/10.1108/MEQ-12-2017-0149>
4. Buallay, A. M. (2020). *Sustainability reporting and bank's performance: Comparison between developed and developing countries*. World Review of Entrepreneurship, Management and Sustainable Development, 16(2), 187–203. <https://doi.org/10.1504/WREMSD.2020.105992>
5. Chen, C., Zhang, Y., Bai, Y., & Li, W. (2021). *The impact of green credit on economic growth—The mediating effect of environment on labor supply*. PLOS ONE, 16(9), e0257612. <https://doi.org/10.1371/JOURNAL.PONE.0257612>
6. D'Orazio, P., & Popoyan, L. (2019). *Fostering green investments and tackling climate-related financial risks: Which role for macroprudential policies?* Ecological Economics, 160, 25–37. <https://doi.org/10.1016/J.ECOLECON.2019.01.029>
7. Freeman, R. E., & Phillips, R. A. (2002). *Stakeholder Theory: A Libertarian Defense*. Business Ethics Quarterly, 12(3), 331–349. <https://doi.org/10.2307/3858020>
8. Gangi, F., Meles, A., D'Angelo, E., & Daniele, L. M. (2019). *Sustainable development and corporate governance in the financial system: Are environmentally friendly banks less risky?* Corporate Social Responsibility and Environmental Management, 26(3), 529–547. <https://doi.org/10.1002/CSR.1699>
9. Chan và Phạm, 2022. *Kinh nghiệm của một số nước trong xây dựng khung pháp lý về tăng trưởng xanh và bài học cho Việt Nam*. <https://tapchimoitruong.vn/chuyen-muc-3/kinh-nghiem-cua-mot-so-nuoc-trong-xay-dung-khung-phap-ly-ve-tang-truong-xanh-va-bai-hoc-cho-viet-nam-32247>
10. Klein, N. (2013). *Non-Performing Loans in CESEE: Determinants and Impact on Macroeconomic Performance*. IMF Working Papers, 13(72), 1. <https://doi.org/10.5089/9781484318522.001>
11. Lian, Y., Gao, J., & Ye, T. (2022). *How does green credit affect the financial performance of commercial banks? Evidence from China*. Journal of Cleaner Production, 344, 131069. <https://doi.org/10.1016/J.JCLEPRO.2022.131069>
12. Louzis, D. P., Vouldis, A. T., & Metaxas, V. L. (2012). *Macroeconomic and bank-specific determinants of non-performing loans in Greece: A comparative study of mortgage, business and consumer loan portfolios*. Journal of Banking & Finance, 36(4), 1012–1027. <https://doi.org/10.1016/J.JBANKFIN.2011.10.012>
13. Miralles-Quirós, M. M., Miralles-Quirós, J. L., & Redondo-Hernández, J. (2019). *The impact of environmental, social, and governance performance on stock prices: Evidence from the banking industry*. Corporate Social Responsibility and Environmental Management, 26(6), 1446–1456. <https://doi.org/10.1002/CSR.1759>

14. Nguyen et al. (2021). *Tăng trưởng xanh*. 2021
15. Pasiouras, F., & Kosmidou, K. (2007). *Factors influencing the profitability of domestic and foreign commercial banks in the European Union*. *Research in International Business and Finance*, 21(2), 222–237. <https://doi.org/10.1016/j.ribaf.2006.03.007>
16. Scholtens, B. (2006). *Finance as a driver of corporate social responsibility*. *Journal of Business Ethics*, 68(1), 19–33. <https://doi.org/10.1007/S10551-006-9037-1/METRICS>
17. Weber, O. (2012). *Environmental Credit Risk Management in Banks and Financial Service Institutions*. *Business Strategy and the Environment*, 21, 279–291.

THE IMPACT OF GREEN CREDIT ON THE PROFITABILITY OF VIETNAM COMMERCIAL BANKS

Le Ngoc Quynh Anh, Le Thi Ngoc Thu

Hue University of Economics

Lengocquynhanh@hueuni.edu.vn

SUMMARY

This study analyzes the development of green credit and evaluates its impact on the profitability of Vietnamese commercial banks in the context of the transition toward sustainable finance. Using panel data comprising 120 observations of Vietnamese banks over the period 2020–2024, the study examines changes in the scale and sectoral structure of green credit, differences in the level of green credit adoption across banks, and quantifies the effects of green credit on profitability as measured by return on assets (ROA) and return on equity (ROE). The results indicate that outstanding green credit in the Vietnamese banking system increased significantly during the study period; however, the share of green credit in total outstanding loans remains relatively low and exhibits substantial heterogeneity across banks. Regarding profitability, green credit has a positive effect on ROA but a negative effect on ROE, reflecting a trade-off between asset utilization efficiency and returns to shareholders in the early stages of green credit implementation. In addition, bank-specific factors such as cost efficiency, asset quality, and bank size continue to play a decisive role in determining profitability, while macroeconomic factors do not show a statistically significant impact. The findings contribute empirical evidence to the literature on green finance in Vietnam and provide important policy implications for improving the regulatory framework, strengthening incentive mechanisms, and enhancing risk management capacity to promote the sustainable development of green credit, in line with the objectives of improving efficiency and ensuring long-term stability of the banking system.

Keywords: Bank profitability; Vietnamese commercial banks; Green credit; Sustainable finance

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
Địa chỉ: Phường Phan Đình Phùng - Tỉnh Thái Nguyên
Điện thoại: 0208 3546116; Fax: 0208 3840017
Website: nxb.tnu.edu.vn * E-mail: nxb.dhtn@gmail.com

HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA

PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG TRONG KỶ NGUYÊN MỚI: CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC

Chịu trách nhiệm xuất bản
TS. PHẠM QUỐC TUẤN
Giám đốc - Tổng biên tập

Biên tập: HOÀNG ĐỨC NGUYỄN
Thiết kế bìa: LÊ THÀNH NGUYỄN
Chế bản: QUÁCH THÙY LINH
Sửa bản in: QUÁCH THÙY LINH

Đối tác liên kết xuất bản
Trường Đại học Nông – Lâm Bắc Giang
(Địa chỉ: phường Việt Yên, tỉnh Bắc Ninh)

Số đăng ký kế hoạch xuất bản: 870-2026/CXBIPH/1-32/DHTN
Số quyết định xuất bản: 15 LK-TC/QĐ-NXB DHTN
Nộp lưu chiểu quý II năm 2026
Mã ISBN: 978-604-350-714-0

Không phần nào trong xuất bản phẩm này được sao chép hay phát hành
dưới bất kỳ hình thức hoặc phương tiện nào nếu không được sự cho phép của
Nhà xuất bản Đại học Thái Nguyên

KỸ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA
PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG
TRONG KỶ NGUYÊN MỚI:
CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC



9 786043 507140

Sách không bán